

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00037/2025/PKQ (QT.25.0013)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 10/01/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0013)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 06/01/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP00037/2025/PKQ
(QT.25.0013)**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date
10/01/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250106.015

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250106.015	
1	Độ đục*	NTU	US EPA method 180.1	0,2	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,8	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	49,5	300
7	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	26,9	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,48	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0035	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,12	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1,1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00058/2025/PKQ (QT.25.0037)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 16/01/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0037)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 13/01/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT




Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH




Nguyễn Thị Kim Yên

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00058/2025/PKQ (QT.25.0037)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 16/01/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250113.033

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/ BYT
				QT.250113.033	
1	Độ đục*	NTU	US EPA method 180.1	0,2	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,7	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	47,8	300
7	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	25,4	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,49	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0021	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0056	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

ISO/IEC 17025:2017

VLAT – 1.0108

VALAS 056

TCVN/QS 877:2014

VIMCERTS 009

VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ
VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG
Institute for Tropical Technology and
Environmental Protection

Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung,
P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM.
ĐTCCQ: 028.38446262-65
P.QT&PTMT: 028.38455140
Address: 57A Trương Quốc Dung
Street, Ward 10, Phu Nhuan
District, Ho Chi Minh City.
Office tel: 028.38446262-65
EMD: 028.38455140

00070/2025/PKQ
(QT.25.0053)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Ngày xuất kết quả/
Issued Date
24/01/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0053)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 20/01/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00070/2025/PKQ (QT.25.0053)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 24/01/2025
--------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250120.019

B. KẾT QUẢ:
I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250120.019	
1	Độ đục*	NTU	US EPA method 180.1	0,2	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,7	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	47,5	300
7	Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194:1996	26,2	250
8	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,49	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	KPH (LOD=0,0017)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1,1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00082/2025/PKQ (QT.25.0064)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/02/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0064)
2. Địa điểm lấy mẫu: 64 Ấp Thới Tây 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 24/01/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP00082/2025/PKQ
(QT.25.0064)**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**Ngày xuất kết quả/
Issued Date
07/02/2025**A. KÝ HIỆU MẪU:**

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH 2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.250124.006

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250124.006	
1	Độ đục*	NTU	US EPA method 180.1	0,28	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH*	-	TCVN 6492:2011	7,8	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,8	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	18,8	300
7	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	10,6	250
8	Florua (F*)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,5	1,5
9	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
10	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	KPH (LOD=0,0017)	0,3
11	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1,1	0,2 ÷ 1
12	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.